TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 324/2022/DS-PT
Ngày 12-12-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và tranh chấp bồi thường thiệt hại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 251/2022/TLPT-DS ngày 13/10/2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2022/DS-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 282/2022/QĐ-PT ngày 31/10/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị P, sinh năm 1968

1.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H: Anh Trần Xuân K, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Tiết Kim D (chết)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Tiết Kim D:

2.1.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962

2.1.2. Chị Tiết Bích N, sinh năm 1986

2.1.3. Anh Tiết Kim Nhật A, sinh năm 1993

2.1.4. Chị Tiết Kim N1, sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2.2 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2.3. Ông Châu Văn P1, sinh năm 1971

2.4. Bà Trần Thị L1 (H), sinh năm 1969

Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Tiết Bích N, sinh năm 1986

3.2. Anh Tiết Kim Nhật A, sinh năm 1993

3.3. Chị Tiết Kim N1, sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: Số nhà 241, ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Người làm chứng (do nguyên đơn mời):

4.1. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1963

4.2. Ông Phạm Minh C, sinh năm 1966

Cùng địa chi: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P, ông Nguyễn Văn H và trong quá trình tố tụng bà P cùng người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày:

Năm 2007, ông bà có sang nhượng của ông Tiết Kim D và bà Nguyễn Thị L một phần đất thuộc một phần thửa đất 14, tờ bản đồ số 30, tọa lạc xã C (nay là thửa đất 138, tờ bản đồ số 30). Khi sang nhượng, hai bên có giao kèo: Bà P chừa cho bà L, ông D một đường nước; bà L, ông D chừa cho bà P một lối đi trên phần còn lại của thửa đất 14 để ra lộ công cộng.

Năm 2015, bà L, ông D tiếp tục sang nhượng cho ông Châu Văn P1 và bà Trần Thị L1 phần đất cũng thuộc một phần thửa đất 14, trong đó có lối đi đã thỏa thuận vào năm 2007 (nay là thửa 161, 162 cùng tờ bản đồ số 30). Tuy nhiên, khi sang nhượng, bà L, ông D không tiếp tục giao kèo với ông P1, bà L1 để ông bà được sử dụng lối đi trên. Trong quá trình sử dụng đất, ông P1, bà L1 đã trồng cây bít lối đi không cho ông bà vào thăm vườn và vận chuyển cây trái. Hiện nay, ông bà vẫn đang sử dụng lối đi trên để vào thửa đất 138. Mặc dù, các bị đơn không ngăn cản, không rào nhưng do các bị đơn trồng cây cản trở nên việc đi lại rất khó khăn.

Trong các đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung vào các ngày 20/7/2016, 27/9/2016, 10/5/2019, 16/12/2019, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn mở lối đi trên đất tranh chấp và đồng ý bồi hoàn theo quy định với quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp quyền về lối đi qua*". Tuy nhiên, do đất tranh chấp đã được thỏa thuận trao đổi vào năm 2007 nên đã thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông bà, không phải là đất của các bị đơn. Do đó, quan hệ pháp luật ông bà khởi kiện đối với các bị đơn là "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại*". Nguyên đơn yêu cầu cụ thể:

- Bà L và ông D trả diện tích đất 41m^2 thuộc phần kí hiệu 14a, tờ bản đồ số 30, tọa lạc ấp T, xã C, huyện G;

- Ông P1 và bà L1 trả diện tích đất 24,3m^2 thuộc phần kí hiệu 161a và diện tích 52,7m^2 thuộc phần kí hiệu 162a, cùng tờ bản đồ số 30, tọa lạc ấp T, xã C. Đồng thời, yêu cầu ông P1 và bà L1 bồi thường hoa lợi bị thất thoát từ tháng 01/2016 đến tháng 6/2021 (do ông P1, bà L1 rào đất nên không vào vườn được để thu hoạch) với số tiền là 50.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị L (đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Tiết Kim D) trình bày:

Năm 2007, bà có sang nhượng cho bà P một phần đất không rõ diện tích thuộc một phần thửa đất 14, tờ bản đồ số 30 với giá 60 triệu đồng. Khi sang nhượng, bà có nói với vợ chồng bà P là đường nước và đường đi là của bà. Bà chỉ chuyển nhượng phần bờ vườn, không chuyển nhượng đường nước. Tuy nhiên, khi bị khởi kiện bà mới biết người ghi biên bản đã ghi sai ý của bà. Sau này, do cần tiền trị bệnh cho ông D nên bà tiếp tục chuyển nhượng một phần đất cũng thuộc thửa đất 14, tờ bản đồ số 30 cho ông P1 và bà L1. Trước khi chuyển nhượng, bà cũng có đề nghị bà P nhận chuyển nhượng nhưng bà P từ chối. Hiện nay, ông P1 và bà L1 đã làm thủ tục sang tên xong nên có toàn quyền đối với đất này.

Lối đi đang tranh chấp có diện tích 41m^2 thuộc phần đất mà bà đang trồng cây ăn trái. Ngoài lối đi này, bà P và ông H có thể sử dụng nhiều lối đi khác trên đất của những người sống lận cận, trong đó có lối đi trên đất của bà P, con bà P, mương nước để vào thăm vườn hoặc vận chuyển trái cây. Do đó, bà không đồng ý trả diện tích đất 41m^2 theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà đồng ý bản vẽ ngày 03/6/2021 và kết quả định giá ngày 20/01/2021 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Châu Văn P1 và bà Trần Thị L1 trình bày:

Tháng 7/2015, ông bà có sang nhượng từ ông D và bà L một phần đất có diện tích 1.600m^2 tọa lạc ấp T, xã C, huyện G. Khi sang nhượng, hai bên có thỏa thuận ông bà không có nghĩa vụ phải chừa đường đi. Trước đó, bà L có đề nghị bà P sang nhượng đất nhưng bà P không đồng ý và nói rằng sẽ tìm đường khác để đi. Hiện nay, phần đất trên đã thuộc quyền sử dụng của ông bà nên ông bà toàn quyền quyết định. Những thỏa thuận của bà P và bà L trước đó không liên quan đến ông bà. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu ông bà trả lại diện tích 24,3m^2 thuộc phần kí

hiệu 161a và diện tích 52,7m^2 thuộc phần kí hiệu 162a, cùng tờ bản đồ số 30 thuộc quyền sử dụng của ông bà và yêu cầu bồi thường thiệt hại với số tiền là 50 triệu đồng là không có căn cứ nên ông bà không đồng ý.

Trong quá trình tố tụng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Tiết Kim D, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tiết Kim Nhật A, chị Tiết Bích N, chị Tiết Kim N1 trình bày:

Các anh chị thống nhất với trình bày của bà L và không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2022/DS-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện G đã áp dụng khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 584, 589, 199, 221 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P và ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L và anh Tiết Kim Nhật A, chị Tiết Bích N, chị Tiết Kim N1 trả phần đất diện tích 41m^2 có kí hiệu 14a, thuộc một phần thửa đất 14, tờ bản đồ số 30, tọa lạc xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P và ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu ông Châu Văn P1 và bà Trần Thị L1 trả phần đất diện tích 24,3m^2 có kí hiệu 161a và diện tích 52,7m^2 có kí hiệu 162a, thuộc một phần các thửa 161, 162 cùng tờ bản đồ số 30, tọa lạc xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

[3] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P và ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu ông Châu Văn P1 và bà Trần Thị L1 bồi thường thiệt hại với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/7/2022, nguyên đơn bà Trần Thị P kháng cáo bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc các bị đơn bà Nguyễn Thị L, ông Châu Văn P1, bà Trần Thị L1 trả quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp để bà sử dụng làm lối đi do bà đã đi trên phần đất này từ năm 2007.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà P trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết buộc các bị đơn trả lại cho bà phần đất làm lối đi để bà vận chuyển hàng hóa từ vườn ra đường công cộng.

Những người làm chứng do nguyên đơn mời: Ông H1 cho rằng ông là người được bà P nhờ viết giấy tay chuyển nhượng đất giữa bà P, ông H với ông D, bà L; các bên có giao kèo về con đường đi và con xẻo như nội dung giấy viết tay thể hiện, tuy nhiên các bên chỉ nêu chung chung không rõ về vị trí, diện tích, chiều ngang, chiều dài của lối đi; ông xác định dù không nêu rõ nhưng thời điểm đó trên đất có lối đi. Ông C trình bày ông sống gần phần đất tranh chấp, ông biết việc mua

bán đất giữa các bên, nguyên đơn muốn vào đất canh tác phải qua phần đất của bị đơn, đối với lối đi bị đơn đồng ý mở cạnh ranh đất của ông là mương xẻo nên không thể đi lại được.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tiết Bích N, chị Tiết Kim N1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 75/2022/DS-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Trần Thị P; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị L, ông Châu Văn P1, bà Trần Thị L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tiết Kim Nhật A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tiết Bích N, chị Tiết Kim N1 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không rõ lý do nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án phúc thẩm xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà P chỉ kháng cáo đối với phần quan hệ tranh chấp quyền sử dụng dụng đất; đối với phần bồi thường thiệt hại và các nội dung khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[2.2] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế thuộc các phần có kí hiệu 14a diện tích 41m^2, 161a diện tích 24,3m^2 và 162a diện tích 52,7m^2 thuộc một phần các thửa 14, 161, 162 cùng tờ bản đồ số 30, tọa lạc xã C, huyện G. Trong đó: Phần đất có kí hiệu 14a thuộc một phần thửa 14 do gia đình bà L quản lý, sử dụng và ông Tiết Kim D đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các phần đất có kí hiệu 161a, 162a thuộc một phần các thửa 161, 162 do ông Châu Minh Phụng và bà Trần Thị L1 quản lý, sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn cho rằng các phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn do đã nhận chuyển nhượng từ ông D, bà L năm 2007 nên yêu cầu các bị đơn trả lại. Trong khi đó, các bị đơn trình bày không có việc chuyển nhượng phần đất tranh chấp cho nguyên đơn nên không đồng ý.

[2.3] Về nguồn gốc và quá trình biến động của các phần đất tranh chấp:

Về nguồn gốc, các bên trình bày thống nhất đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Tiết Kim D và bà Nguyễn Thị L, thuộc thửa 14, tờ bản đồ số 30 do ông D đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2007, bà L và ông D chuyển nhượng cho nguyên đơn ông H, bà P một phần thửa 14, nay là thửa đất 138, tờ bản đồ số 30, cùng năm 2007 ông H, bà P được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2015, bà L tiếp tục chuyển nhượng cho ông P1 và bà L1 một phần thửa 14, nay là thửa 161, 162, tờ bản đồ số 30, ông P1 và bà L1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017.

[2.4] Đối với yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất:

Xét giấy viết tay là tờ sang nhượng đất ngày 12/12/2007 âl (bản phô tô nhưng được bà L thừa nhận là văn bản được lập tại thời điểm sang nhượng) do nguyên đơn cung cấp có nội dung: *"Hiện gia đình tôi có sang nhượng cho anh là Nguyễn Văn H dưới diện tích đất là một phần trong sổ đỏ không định trước là bao nhiêu, nhưng sự thỏa thuận giữa đôi bên đồng ý bán với số tiền là 64.000.000 đồng. Hiện giao trước là 30.000.000 đồng. Còn lại thời hạn hết tháng 03 âl chung hoàn tất. Giao kèo: Phía bên A chừa đường nước cho bên B để sử dụng. Còn bên B chừa 1 đường đi cho bên A để đi…"*. Với nội dung thỏa thuận nêu trên thì có căn cứ xác định ông D, bà L không có chuyển nhượng lối đi như nguyên đơn trình bày. Hơn nữa, phần đất nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ ông D, bà L (thửa đất 38) nguyên đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2007 và không có khiếu nại về diện tích, hình thể đất được cấp. Trong khi đó, các phần đất tranh chấp vẫn thuộc quyền sử dụng đất của ông D, bà L sau khi chuyển nhượng cho nguyên đơn; đến năm 2015 ông D, bà L tiếp tục chuyển nhượng một phần thửa 14 cho ông P1, bà L1. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bà L và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D trả lại quyền sử dụng phần đất có kí hiệu 14a và yêu cầu ông P1, bà L1 trả lại các phần đất có kí hiệu 161a, 161b là không có căn cứ.

[2.5] Về thỏa thuận lối đi:

Với nội dung tờ sang nhượng đất ngày 12/12/2007 âl được trích dẫn nêu trên, có cơ sở xác định ông D, bà L có thỏa thuận chừa cho nguyên đơn một lối đi. Theo bản tự khai ngày 20/9/2016, bà L trình bày *"trước đây bà Trần Thị P có sử dụng lối đi qua phần đất của tôi để vào thăm vườn"*, ông P1, bà L1 cũng cho rằng *"phần đất đã có lối đi"* tại bản tự khai ngày 17/11/2016. Như vậy, thực tế trước khi ông D, bà L chuyển nhượng đất cho ông P1, bà L1 thì trên đất có tồn tại một lối đi. Tuy nhiên, với thỏa thuận "*bên B chừa 1 đường đi cho bên A để đi"* thì không thể hiện rõ vị trí, diện tích lối đi. Trong suốt quá trình tố tụng, nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác về vị trí, kích thước cụ thể của lối đi thỏa thuận. Trong vụ án này, nguyên đơn khẳng định quan hệ tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết là tranh chấp quyền sử dụng đất, không phải tranh chấp quyền về lối đi qua. Do quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất đối với các phần đất tranh chấp không có cơ sở chấp nhận như đã nhận định nên nếu có nhu cầu về lối đi nguyên đơn có quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Những người làm chứng cho nguyên đơn chỉ xác định là người viết tờ giấy chuyển nhượng và biết việc chuyển nhượng giữa các bên, không làm chứng về việc chuyển nhượng phần đất có tranh chấp. Ngoài ra, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị P phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị P;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 75/2022/DS-ST ngày 20/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre;

Áp dụng khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 584, 589, 199, 221 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P và ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L và anh Tiết Kim Nhật A, chị Tiết Bích N, chị Tiết Kim N1 trả phần đất diện tích 41m^2 có kí hiệu 14a, thuộc một phần thửa đất 14, tờ bản đồ số 30, tọa lạc xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P và ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu ông Châu Văn P1 và bà Trần Thị L1 trả phần đất diện tích 24,3m^2 có kí hiệu 161a và diện tích 52,7m^2 có kí hiệu 162a, thuộc một phần các thửa 161, 162 cùng tờ bản đồ số 30, tọa lạc xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

[3] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P và ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu ông Châu Văn P1 và bà Trần Thị L1 bồi thường thiệt hại với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

[4] Chi phí tố tụng: Tổng cộng 8.367.000đ (Tám triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) bà Trần Thị P và ông Nguyễn Văn H phải liên đới chịu và đã nộp xong.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị P và ông Nguyễn Văn H phải liên đới chịu 3.100.000đ (Ba triệu một trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.100.000đ (Hai triệu một trăm nghìn đồng) theo

các biên lai thu số 0016640 ngày 29/8/2016, số 0016846 ngày 28/10/2016, số 0002266 ngày 10/5/2019, số 0007550 ngày 16/12/2019, số 0008492 ngày 09/7/2021, số 0008493 ngày 09/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G. Do đó, bà Trần Thị P và ông Nguyễn Văn H phải liên đới nộp thêm số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng).

[5.2] Án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị P phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009023 ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Lương